

HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

IV#: _____

VEWL.#: _____

I-171#: Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM

LÊ

THIỆN

QUỚI

(Ten Tu Nhan)

Last (Ho)

Middle

First (Ten)

Current Address: Ấp Tân Hòa Trung - Xã Tân Hội - Huyện Hồng Ngự - Tỉnh Đồng Tháp.

Date of Birth: April 17 - 1941 Place of Birth: Hồng Ngự - Kiên Phong (Đồng Tháp)

Thang - Ngay - Nam

Previous Occupation (before 1975) Chuẩn tá - Biệt đội Trưởng Biệt đội Quân Báo Biệt khu

(Rank & Position) 44 (1970 - 1974) Tiểu đoàn trưởng TD 4 / Tr. Đ 32 / SĐ 21 Bộ Binh -

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP

(Thang - Ngay - Nam)

Dates: From 08 - 6 - 1975 To 23 - 2 - 1988

Years: 12 Months: 08 Days: 15

3. SPONSOR'S NAME:

(Neu co)

FVPPA

Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone Number

Relationship

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam or INS Form I-130 must do so.

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
Trần thị ngọc DUNG	04 - 3 - 1942	Vợ (wife)
Sê thiện HÔNG	27 - 2 - 1962	
Sê thiện THỌ	10 - 10 - 1965	
Sê thiện LỢI	02 - 5 - 1971	
Sê thiện TÂM	18 - 8 - 1973	

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

458/89^A Minh Phụng Quận 11
Thành Phố Hồ Chí Minh.

5. ADDITIONAL INFORMATION :-
- 01. Giấy ra trại từ ngày 23/2/1988
 - 01. biên nhận trả nộp đơn xin Xuất cảnh
 - 01. Chứng thư hôn thú có ảnh
 - 01. Quyết định: Award of The Army Commendation medal
 - 04. giấy khai sinh của 4 người con.



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635

TELEPHONE: 703-560-0058

IV#: _____

VEWL.#: _____

I-171#: Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM

(Ten Tu Nhan)

LÊ
Last (Ho)

THIỆN
Middle

QUỚI
First (Ten)

Current Address: Ấp Tân Hòa Trung - Xã Tân Hội - Huyện Hồng Ngự - Tỉnh Đồng Tháp

Date of Birth: April 17 1941 Place of Birth: Hồng Ngự - Kiên Phong (Đồng Tháp)

Previous Occupation (before 1975) Thiếu tá Biệt Động Trưởng Biệt Động Quân Báo Biệt Khu 44
(Rank & Position) (1970-1974) Tiểu Đoàn Trưởng Tiểu Đoàn 4 Trung Đoàn 32 Sư Đoàn 21 Bộ Binh

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP

(Thang - Ngay - Nam)

Dates: From 06-6-1975 To 23-2-1988

Years: 12 Months: 08 Days: 15

3. SPONSOR'S NAME:

(Neu co)

Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

Name, Address & Telephone Number

Relationship

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
Đỗ Thị Ngọc DUNG	04 - 3 - 1942	Vợ
Sê thiên HỒNG	27 - 2 - 1962	Con
Sê thiên THỌ	10 - 10 - 1965	"
Sê thiên LỢI	02 - 5 - 1971	"
Sê thiên TÂM	18 - 8 - 1973	"

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

458 / 89^A Minh Phụng Quận I. TP. Hồ Chí Minh

5. ADDITIONAL INFORMATION :
- 01 giấy ra trại đi ngày 23/2/1988
 - 01 Biên nhận đã nộp đơn xin xuất cảnh
 - 01 Chứng thư hôn thú có ảnh
 - 01 quyết định Award of The Army Commendation Medal.
 - 04 giấy khai sinh của 4 người con

Vietnam ngày 22 tháng 3 năm 1990.

Thỉnh gửi, Bà chủ tịch Hội gia đình tù nhân chính
trị Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Tôi tên Lê thiện Dươì của Tiểu tá Biệt Động Hương
Biệt Động Quân Bảo Biệt Khu LH cho đến gần cuối năm
1974 thì tôi được chuyển về Tiểu Khu Châu Đốc với
chức vụ Tiểu Đoàn Trưởng S40 Địa Phương Quân. Vào
ngày 01 tháng 4 năm 1975 tôi được đưa về giữ
Tiểu Đoàn Trưởng thuộc Trung Đoàn 32 Sư Đoàn 21 Bộ Binh.
Tôi đã bị bắt cải tạo từ ngày 8 tháng 6 năm 1975,
được thả ra khỏi trại ngày 23-2-1988 (tôi có tên
trong danh sách thả mà một số báo chí Việt ngữ xuất
bản tại Hoa Kỳ trích đăng). Sau khi được thả tôi cư
trú tại Hồng Ngự Đồng Tháp. Vì thiếu tiếp xúc với bạn bè
ở Thành phố và thân nhân ở ngoại quốc nên tôi không
lắm dẫu từ từ tục xin xuất cảnh gửi cho cơ quan
ODP ở Bangkok Thái Lan và Hoa Kỳ.

Thỉnh mong bà và quý hội giúp đỡ cho tôi cũng
với gia đình được tại nguyện. Xin bà nhận lòng
thành thật cảm ơn của gia đình tôi. Kính chúc bà
cũng gia đình được khỏe và bình an.

Đính kèm: 2 ảnh của Hội và
một số giấy tờ liên quan.

Kính chào.

Lê thiện Dươì

Lê thiện Dươì.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
TỈNH KIẾN - PHONG
QUẬN Gao-Lanh
XÃ Xóa-An

TRÍCH - LỤC BỘ KHAI - SANH

Lập ngày 20 tháng 08 năm 19 73

Số hiệu 199



Tên họ đứa trẻ : LÊ-THIỆT-TÂN
Con trai hay con gái : Nam
Ngày sanh : Mười tám, tháng tám, năm một ngàn chín trăm
bảy mươi ba.
Nơi sanh : Xã Hòa-An, Gao-Lanh, Kiến-Phong
Tên họ người cha : LÊ-THIỆT-QUỚI
Tên họ người mẹ : TRẦN-THỊ-NGỌC-DUNG
Vợ chánh hay không có
hôn thú : Vợ chánh hôn thú số: 02, Tân-Hội, Ngày 03-12-1962
Tên họ người đứng khai : LÊ-THIỆT-QUỚI

TRÍCH LỤC Y BẢN CHÍNH

Ngày 21 tháng 08 năm 19 73

Xã-Trưởng kiêm Hộ-Tịch

Shu
LÊ-VĂN-DẬY

MIỄN THỰC

HEADQUARTERS
UNITED STATES MILITARY ASSISTANCE COMMAND, VIETNAM
APO San Francisco 96222

GENERAL ORDERS
NUMBER 3654

21 August 1971

AWARD OF THE ARMY COMMENDATION MEDAL

1. TC 439. The following AWARDS are announced.

Awarded: Army Commendation medal

Dates of service: As indicated

Theater: Republic of Vietnam

Authority: In direction of the Secretary of the Army under the
provisions of AR 672-5-1

Reason: For meritorious service

ANH, NGUYEN NG 43/212544 1ST ARVN

Dates of service: May 1967 to May 1971

BINH, HOANG D 56/105043 CPT ARVN

Dates of service: September 1970 to August 1971

BUNG, NGUYEN QUANG 43/300013 MAJ ARVN

Dates of service: January 1970 to June 1971

CHANH, NGUYEN VAN 59A/151716 SFC ARVN

Dates of service: August 1969 to October 1970

DUONG, NGUYEN HUUY 38/100381 MAJ ARVN

Dates of service: March 1966 to June 1971

DZUNG, TRAN T 62/100587 1SG ARVN

Dates of service: December 1969 to June 1971

HAU, PHAN HUU 49/123102 MAJ QMC ARVN

Dates of service: August 1969 to June 1971

HUU, LUU THANH 46/103174 LTC ARVN

Dates of service: January 1970 to January 1971

KHUE, TRIEU TH 51/300007 MAJ ARVN

Dates of service: April 1970 to April 1971

KINH, TRAN TH 58/700044 CPT INF ARVN

Dates of service: June 1970 to May 1971

LONG, HO HAC 42 01406 MAJ ARVN

Dates of service: January 1968 to June 1971

LUAN, TRAN GIA 403 MAJ SIGC ARVN

Dates of service: 1969 to April 1971

GO 3654, HQ US, 21 August 1971

NAM, PHAM NHU /804041 2LT ARVN

Dates of service: July 1968 to January 1971

NONG, DOAN VAN 51/300525 CPT MI ARVN

Dates of service: July 1970 to June 1971

PHUC, LE VAN 70/127056 SSG ARVN

Dates of service: February 1970 to February 1971

QUOI, LE THIEP 61/105886 CPT ARVN

~~Dates of service:~~ May 1970 to May 1971

SANG, PHAN VAN 53A/101535 LTC ARVN

Dates of service: April 1970 to April 1971

SOI, CHAU 3 228368 CPL ARVN

Dates of service: January 1968 to January 1971

TAO, NGUYEN AN 62/601170 2LT ARVN

Dates of service: November 1969 to January 1971

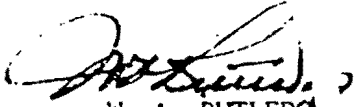
TRACH, NGUYEN TONG QUAC 000415 MAJ ARVN

Dates of service: January 1970 to May 1971

FOR THE COMMANDER:

OFFICIAL:

DONALD H. COWLES
Major General, USA
Chief of Staff


W. A. RUTLEDGE
Colonel, USA
Adjutant General

DISTRIBUTION:
Special

BỘ NỘI VỤ
Trại **XUAN LOC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Mẫu số 001-QT/G, ban hành theo công văn số 2563 ngày 27 tháng 11 năm 1972

Số **94** GRT

0	0	1	6	7	6	2	1	8	9	2
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

SIISLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thi hành án văn, quyết định tha số **63/QĐ** ngày **04** tháng **02** năm **1988**

của **BỘ NỘI VỤ**

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh **LÊ THIÊN QUỚI** Sinh năm 19 **41**

Các tên gọi khác

Nơi sinh **Đồng Tháp**

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

Xã Tân Hội-Huyện Hồng Ngự-Tỉnh Đồng Tháp

Can tội **Thiếu tá tiêu đoàn trưởng bộ binh**

Bị bắt ngày **08-6-1975** Án phạt **TTOT**

Theo quyết định, án văn số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____

Đã bị tăng án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Đã được giảm án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Nay về cư trú tại **Xã Tân Hội-Huyện Hồng Ngự-Tỉnh Đồng Tháp.**

Nhận xét quá trình cải tạo

- Trong thời gian cải tạo có nhiều cố gắng hoàn thành công việc giao, nội quy chấp hành tốt.

Đương sự phải trình diện tại UBND Phường, xã:

Trước ngày **23** tháng **02** năm 19 **88**

Lấn tay ngón trỏ phải

Của **LÊ THIÊN QUỚI**

Danh bản số _____

Lập tại _____

Họ tên, chữ ký

người được cấp giấy

[Chữ ký]

LÊ THIÊN QUỚI - Thiếu tá : NGUYỄN THANH TÂN

Ngày **13** tháng **2** năm 19 **88**

P. Giám thị

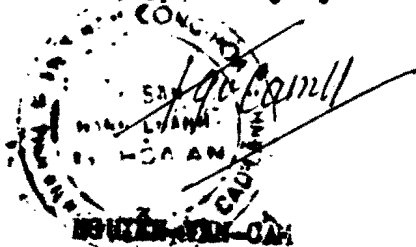
[Chữ ký]

KHA! SANH

SAO Y ĐỘ CHÁNH.

Hòa-An, ngày 19 tháng 5 năm 1971

Ủy-Viên Hộ-Tịch



Tên họ đủ nhl : **LÊ - THIÊN - LỢI**
 phái : **NAM**
 Saub : Ngày hai, tháng năm, năm 1971 (02-05-1971)
 (Ngày, tháng năm)
 Lúc : 0830H
 Tại : Bao-Sanh Viên Mông-Phủ Cao-Lãnh Kiến-Phong
 Cha : **LÊ-THIÊN-QUỐC**
 (Tên họ)
 Tuổi : **30 tuổi (Năm 1941)**
 Nghề nghiệp : **Sĩ - Quân**
 Cư-trú tại : **Xã Hòa - An Cao - Lãnh**
 Mẹ : **Trần-Thị Ngọc - Dung**
 (Tên họ)
 Tuổi : **29 tuổi (1942)**
 Nghề nghiệp : **Hội - Trại**
 Cư trú tại : **Xã Hòa - An Cao - Lãnh**
 Vợ : Chánh hôn-thú số 2 lập tại Tân-Hội ngày 03-12-
 Người lập : **LÊ-THIÊN-QUỐC**
 (Tên họ)
 Tuổi : **Ba Mươi tuổi (1941)**
 Nghề nghiệp : **Sĩ - Quân**
 Cư-trú tại : **Xã Hòa - An Cao - Lãnh**
 Ngày khai : Ngày, tháng năm, năm 1971 (07-05-1971)
 Người chứng thứ nhất : **PHẠM-VĂN-ỨT**
 (Tên họ)
 Tuổi : **38 tuổi**
 Nghề nghiệp : **Quân - Nhân**
 Cư-trú tại : **Xã Hòa - An Cao - Lãnh**
 Người chứng thứ nhì : **LÊ-VĂN-TRUNG**
 (Tên họ)
 Tuổi : **27 tuổi**
 Nghề nghiệp : **Quân - Nhân**
 Cư-trú tại : **Xã Hòa - An Cao - Lãnh**

âm tại **Hòa-An** ngày **07** tháng **05** năm 1971
 Người khai, Hộ lại, Nhân chứng

LÊ-THIÊN-QUỐC (Ký) CẦM (Ký) PHẠM-VĂN-ỨT (Ký)

KAM-VAN-TRUNG (Ký)

KHAI SANH

Số hiệu 2

Tên, họ ấu-nhi: **Lô - thiện - Hồng**

Phái: **(nam)**

Sinh: **Hai mươi bảy tháng hai năm một nghìn chín trăm sáu mươi hai**
(Ngày, tháng, năm)

Tại: **Tân-Hội**

Cha: **Lô-thiện-Quê**
(Tên, họ)

Tuổi: **Hai mươi một tuổi**

Nghề-nghiệp: **học sinh**

Cư-trú tại: **Tân-Hội**

Mẹ: **Trần-thị-Ngọc-Dương**
(Tên, họ)

Tuổi: **hai mươi tuổi**

Nghề-nghiệp: **lưu bản**

Cư-trú tại: **Tân-Hội**

Vợ: **Chánh**

Người khai: **Lô-thiện-Quê**
(Tên, họ)

Tuổi: **Hai mươi một tuổi**

Nghề-nghiệp: **học sinh**

Cư-trú tại: **Tân-Hội**

Ngày khai: **Hai mươi tám tháng hai năm một nghìn chín trăm sáu mươi hai**

Người chứng thứ nhất: **Phạm-văn-Sở**
(Tên, họ)

Tuổi: **58 tuổi**

Nghề-nghiệp: **lâm ruộng**

Cư-trú tại: **Tân-Hội**

Người chứng thứ nhì: **Dào-văn-Tường**
(Tên, họ)

Tuổi: **47 tuổi**

Nghề-nghiệp: **lâm ruộng**

Cư-trú tại: **Tân-Hội**

CHUNG-NHAN CHỮ KÝ TÊN CỦA

ĐI-ĐỒNG XÃ **Tân-Hội**
HỒNG-VIỆT-NAM 12/7/1962



NGUYỄN-ĐÀ-TRẦN

U. 12/7/1962

ngày 5/7/1962
Hội-Đồng Xã,



TRẦN-LỢC

Y trong bộ khai 62

Tân-Hội, ngày 5/7/1962

Hội, Hội-Người-Tịch,

C. 2

Làm tại xã **Tân-Hội**, ngày **28 / 2 / 1962**

Người khai,
Lô-thiện-Quê

Hộ-lai,
Nguyễn-thành-Chương

Nhân-chứng,
Phạm-văn-Sở
Dào-văn-Tường

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ

TỈNH HAY THÀNH ĐOÀN
TỈNH KIẾN

HỒNG-NGUYỄN

QUẬN: TÂN-HOÀI

XÃ:

2

Số hiệu:

CHƯƠNG-THU HÔN-THỨ

Lê-thiện-quốc

Học sinh

Tên họ người chồng

nghề-nghiệp

sinh ngày mười bảy tháng tư năm một ngàn chín trăm bốn mươi một

Tân-Hồi

tại

cư-sở tại

tạm-trú tại

Lê-thiện-Phú (chết)

Tên họ cha chồng

(Sống chết phải nói)

Phạm-thị-Tạ (sống)

Tên họ mẹ chồng

(Sống chết phải nói)

Trần-thị-ngọc-Dương

Tên họ người vợ

buôn bán

nghề-nghiệp

sinh ngày bốn tháng ba năm một ngàn chín trăm bốn mươi hai.

Sân - Đôn

tại

cư-sở tại

Hội

tạm-trú tại

Trần-văn-Thịnh (sống)

Tên họ cha vợ

(Sống chết phải nói)

Trần-thị-Hỷ (sống)

Tên họ mẹ vợ

(Sống chết phải nói)

ngày ba tháng mười hai năm một ngàn chín trăm bốn mươi một.

— Ngày cưới

— Vợ chồng khai có không lập hôn ước

ngày tháng năm

tại

VI HỒNG

Tân-Hồi, ngày 19-1-1962

Hội-Đồng Xã

ĐẠI-DIỆN

Tân-Hồi

Trích y bản chính

19

I

1962

Viên chức Hộ-tích.

NGUYỄN-THỊ-CHƯƠNG

Số hiệu

27 34

Phái;

— sau mai lam . (10/10/1965)

Cha: LE - THIEU - QUOI

 $(T \hat{e}_n \bar{h}_0)$

Tuổi:

Tuổi: Sinh năm 1941

Nghề: Quản lý

Cư trú tại: ĐC.4.579

Me: TRAN - THI^g NGOC - DUNG
(T1-1-)

(Tên họ)

Tuổi: _____ Sinh năm 1942

Nghề: _____ Noi-Tro

Cư trú tại: Hoi-Thuong Hoi-Phu, Quan Lo-Trung, Pleiku

Vợ: _____ Chồng: _____

(Chánh hay thứ)

Người khai: LE - THIEN - QUOI

(Tên họ)

Tuổi: Sinh năm 1941

Nghề: _____

Cư trú tại: **KBC.4.579**

Ngày khai: Ngày 15 tháng 10 năm 1965

Người chứng thứ nhất: TL. Bào Sĩ, NTL. TRUONG THI LIENG Bào
(Tên họ)

Tuổi: Sinh-Vien Quan-Doan II Cap gầy chung sinh số 1230

Nghề: ngày 13 tháng 10 năm 1965

Cư trú tại: _____ **An-Ky**

Người chứng thứ nhì:

(Tên họ)

Tuổi:

Nghề:

Cư trú tại:

Làm tại Plodku, ngày 10 tháng 10 năm 1954

NGƯỜI KHAI,

ỦY-VIÊN HỘ-TỊCH,

NHÂN CHỨNG.

LE-THIEN-QUOI

(Ky-Pen)

PRAC-1204-11.FM

TRẦN CÔNG HẠM

CÔNG AN ĐỒNG THÁP

PHÒNG QL. XC — NC

Số: 307 / BN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

BIÊN NHẬN

CHÚNG TÔI PHÒNG QUẢN LÝ NGƯỜI VIỆT NAM

XUẤT, NHẬP CẢNH THUỘC CÔNG AN TỈNH ĐỒNG THÁP

Có nhận hồ sơ xuất cảnh của Ông bà: Lê Thiên Quốc,
Sinh năm 1941 Hiện ở Tân Hòa Trung, Tân Thới,
Hồng Ngự, Đồng Tháp.

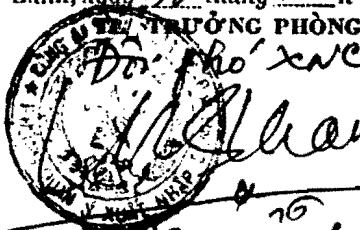
Kin xuất cảnh đến nước: Hoa Kỳ.

Lý do: Cải tạo ra trại.

Cùng đi: 05 người.

Đề nghị Ông bà yên tâm làm ăn sinh sống chờ chúng tôi thông báo kết quả được hay không được xuất cảnh trong thời gian tới.

TX. Cao Lãnh, ngày 11 tháng 11 năm 1988



Nguyễn Việt Hưng

TO: Lê thiện Quới
Ấp Tân Hòa Trung xã Tân Hội
Huyện Hồng Ngự - Đồng Tháp.

APR 03 1990



~~FROM~~ TO:

FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSO.
P.O. BOX. 5435, ARLINGTON, VA 22205.0635
TELEPHONE : 703.
USA

MỸ BAY
PAR AVION



7429 177804
PAR AVION VIA AIR MAIL

VIET-NAM
SW 7731
BIR CHUAN
MAY 8 5024

TRANG DAO
24 390
70103